

Bản án số: **03/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/02/2025

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Kiệt
2. Bà Võ Cẩm Tú

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Quách Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không tham gia.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 221/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXX-TA ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 10/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện U, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện U, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 07/8/2024 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn T1 tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2015 ông T1 có vợ nhỏ, bỏ nhà đi, nhưng mỗi lần về thì

chồng tôi lại hành hạ đánh tôi, đến năm 2017 tôi bỏ trí bắt chồng tôi ông T1 cùng vợ nhỏ đang trong phòng trọ, tôi đã tha thứ cho ông T1, nhưng ông T1 không từ bỏ mà vẫn tiếp tục theo vợ nhỏ không lo cuộc sống cho gia đình vợ, con. Vì vậy cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nâng cao, không thể chung sống với nhau được.

Nay tôi thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, Tôi yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung: 1/Nguyễn Thị Mỹ Nương, sinh năm 1992 (nữ); 2/ Nguyễn Văn R, sinh năm 1993 (nam). 02 con đã khôn lớn, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai.

Từ Khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay ông Nguyễn Văn T1 không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn T1. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T1 vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn T1 là đúng theo quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về hôn nhân:* Bà Phan Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên về mặt pháp lý bà T và ông T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị T và ông Nguyễn Văn T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình

[3]. *Về con chung*: Vợ chồng bà T và ông T1 có với nhau 02 người con chung 1/Nguyễn Thị Mỹ Nương, sinh ngày 12/6/1992 (giới tính nữ); 2/ Nguyễn Văn R, sinh năm 1993 (giới tính nam). Các con đã khôn lớn, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung*: Bà T cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000751 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Bà T không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phan Thị T với ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Vợ chồng bà T và ông T1 có với nhau 02 người con chung 1/Nguyễn Thị Mỹ Nương, sinh ngày 12/6/1992 (giới tính nữ); 2/ Nguyễn Văn R, sinh năm 1993 (giới tính nam). Các con đã khôn lớn, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Phan Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000

đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000751 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Bà T không phải nộp thêm.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Viện kiểm sát N1;

- Chi cục Thi hành án DS H. U Minh Thượng;

- Các đương sự;

- Lưu: Hồ sơ.

Nguyễn Tấn Lợi

